NÂNG CAO VAI TRÒ KIỂM TOÁN NỘI BỘ THEO CHUẨN MỰC TOÀN CẦU: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIETCOMBANK

ĐỖ THỊ HƯƠNG[1 2], NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG[3], NGUYỄN THỊ THU HIỀN[4]

[1] Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM,

[2,3] Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM,

[4] Viện Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM,

** Tác giả liên hệ: 23000111.huong@student.iuh.edu.vn*

DOIs: https://www.doi.org/10.46242/jstiuh.v82i4.6141

Tóm tắt. Từ góc nhìn của Chuẩn mực Kiểm toán Nội bộ Toàn cầu do IIA ban hành năm 2024, bài viết xem xét vai trò của kiểm toán nội bộ (KTNB) đối với quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ trong trường hợp nghiên cứu tại Vietcombank. Dựa trên Lý thuyết đại diện, Lý thuyết thể chế và Lý thuyết dựa trên nguồn lực, nghiên cứu tiếp cận KTNB như một cơ chế quản trị chịu tác động đồng thời bởi năng lực nội tại và áp lực thể chế. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 114 kiểm toán viên nội bộ, cán bộ kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tuân thủ và cán bộ quản lý có tương tác với chức năng KTNB tại Vietcombank. Kết quả cho thấy tính độc lập là nhân tố duy nhất có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến vai trò của KTNB (β chuẩn hóa = 0,277; p = 0,001). Năng lực chuyên môn, chất lượng công việc kiểm toán, ứng dụng công nghệ thông tin và sự hỗ trợ của ban lãnh đạo có hệ số dương nhưng chưa đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm theo trường hợp về hiệu quả KTNB tại một ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam và khuyến nghị ưu tiên củng cố tính độc lập của KTNB.

Từ khóa: Kiểm toán nội bộ, Kiểm soát nội bộ, Ngân hàng thương mại, Quản trị doanh nghiệp, Tính độc lập kiểm toán nội bộ.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh ngày càng biến động, quá trình chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ và các loại rủi ro trở nên đa dạng, phức tạp hơn, yêu cầu nâng cao năng lực quản trị và kiểm soát trong các tổ chức, đặc biệt là các ngân hàng thương mại, ngày càng trở nên cấp thiết. Theo Global Internal Audit Standards của Viện Kiểm toán Nội bộ (The Institute of Internal Auditors – IIA) [17], kiểm toán nội bộ (KTNB) là một hoạt động đảm bảo và tư vấn độc lập, khách quan, có sứ mệnh tạo ra và bảo vệ giá trị cho tổ chức thông qua việc cung cấp các đánh giá và tư vấn dựa trên rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ. Với vai trò là một cấu phần quan trọng trong mô hình quản trị hiện đại, KTNB không chỉ cung cấp sự đảm bảo về tính đầy đủ và hiệu quả của các cơ chế kiểm soát mà còn hỗ trợ Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong việc đưa ra các quyết định quản trị, nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, khả năng thích ứng trước các rủi ro mới nổi và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tài chính (Fintech), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), cùng với những yêu cầu ngày càng cao về tính minh bạch, quản trị và tuân thủ đã khiến KTNB trở thành một thành phần trọng yếu trong hệ thống quản trị ngân hàng hiện đại. Chức năng KTNB đã có sự thay đổi đáng kể từ vai trò truyền thống thiên về kiểm tra tuân thủ sang một công cụ chiến lược hỗ trợ quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và tạo giá trị cho tổ chức. Dưới góc độ lý thuyết, vai trò của KTNB được giải thích bởi nhiều cách tiếp cận khác nhau. Lý thuyết đại diện [18] cho rằng KTNB là cơ chế giám sát nhằm giảm thiểu bất cân xứng thông tin và chi phí đại diện giữa các chủ thể trong tổ chức, nhưng lý thuyết thể chế [11] lại cho rằng sự phát triển của KTNB chịu tác động bởi các áp lực quy định, chuẩn mực nghề nghiệp và yêu cầu hội nhập; trong khi quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) [8] xem KTNB là nguồn lực vô hình có khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp. Và theo Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng, chức năng KTNB là nền tảng quan trọng nhằm đảm bảo tính hiệu lực của quản trị ngân hàng và hệ thống kiểm soát nội bộ. Quan điểm này tiếp tục được củng cố bởi nhiều nghiên cứu gần đây khi cho thấy KTNB có tác động tích cực đến hiệu quả quản trị rủi ro, năng lực kiểm soát gian lận, chất lượng thông tin tài chính và sự ổn định của tổ chức tài chính [6, 14, 19]. Đồng thời, các nghiên cứu mới còn nhấn mạnh rằng trong môi trường số hóa, hiệu quả của KTNB ngày càng phụ thuộc vào năng lực phân tích dữ liệu, ứng dụng công nghệ kiểm toán và khả năng tham gia vào quá trình quản trị chiến lược của tổ chức.

© 2026 Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Trong bối cảnh đó, KTNB không chỉ đóng vai trò giám sát mà còn trở thành một năng lực chiến lược giúp nâng cao khả năng thích ứng và năng lực cạnh tranh của ngân hàng. Tại Việt Nam, quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và hoàn thiện khung pháp lý đã làm thay đổi nhận thức về vai trò của KTNB. Thông qua Thông tư 13/2018/TT-NHNN cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung và hợp nhất gần đây như Thông tư 14/2023, Thông tư 09/2024/TT-NHNN và Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-NHNN năm 2024 [21, 22], Ngân hàng Nhà nước đã từng bước tiếp cận các thông lệ quốc tế trong quản trị và kiểm soát nội bộ, đồng thời nâng cao yêu cầu về tính độc lập, tính khách quan và hiệu quả hoạt động của KTNB trong các tổ chức tín dụng trước sự gia tăng của các loại rủi ro mới như rủi ro công nghệ, an ninh mạng và gian lận tài chính số.

Trên cơ sở khung lý thuyết về KTNB theo Global Internal Audit Standards [17] và các nghiên cứu liên quan, nghiên cứu này tập trung phân tích chuyên sâu đối với những ngân hàng thương mại có quy mô lớn và tiên phong trong đổi mới quản trị, như Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) nhằm đánh giá tác động của năm nhân tố chủ yếu, gồm tính độc lập của KTNB, năng lực chuyên môn của kiểm toán viên nội bộ, chất lượng công việc kiểm toán, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và sự hỗ trợ của ban lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố quyết định vai trò của KTNB trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học giúp các ngân hàng nâng cao hiệu quả hoạt động KTNB, tăng cường chất lượng quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ theo định hướng hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

2 KHUNG LÝ THUYẾT

2.1 Khung pháp lý của hoạt động kiểm toán nội bộ

Khung pháp lý và định hướng quốc tế đối với kiểm toán nội bộ (KTNB) trong lĩnh vực ngân hàng hiện được xây dựng trên ba nền tảng chủ đạo, bao gồm: (i) Thứ nhất là tài liệu "The Internal Audit Function in Banks" do Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng [9] ban hành đã xác định các nguyên tắc cơ bản đối với chức năng KTNB. Theo đó, KTNB phải duy trì tính độc lập với bộ máy điều hành, thực hiện báo cáo trực tiếp cho hội đồng quản trị hoặc ủy ban kiểm toán, đồng thời xây dựng kế hoạch kiểm toán theo phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro, bao quát toàn bộ các rủi ro trọng yếu của ngân hàng; (ii) Thứ hai là Khung Thực hành Nghề nghiệp Quốc tế (International Professional Practices Framework - IPPF) do IIA phát triển và được cập nhật thông qua Chuẩn mực Kiểm toán Nội bộ Toàn cầu năm 2024 đã tạo ra một khuôn khổ quản trị nghề nghiệp KTNB được công nhận rộng rãi trên phạm vi toàn cầu. Bộ chuẩn mực mới năm 2024 thay thế phiên bản IPPF năm 2017 (được cấu trúc thành năm lĩnh vực gồm: Mục đích của KTNB; Đạo đức và tính chuyên nghiệp; Quản trị chức năng KTNB; Quản lý chức năng KTNB; và Thực hiện dịch vụ KTNB); (iii) Thứ ba là Hội đồng Ổn định Tài chính (Financial Stability Board - FSB) cùng các cơ quan giám sát quốc gia ngày càng nhấn mạnh yêu cầu các ngân hàng phải chứng minh khả năng của chức năng KTNB trong việc nhận diện và đánh giá các rủi ro phát sinh từ quá trình chuyển đổi số. Theo đó, khung Audit 4.0 của ISACA (2023, 2024) đưa ra định hướng phát triển KTNB theo hướng ứng dụng các công nghệ hiện đại như phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI), khai thác quy trình (process mining) và tự động hóa bằng robot (RPA).

Hệ thống quy định về KTNB trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện và củng cố trong khoảng một thập kỷ trở lại đây. Cơ sở pháp lý nền tảng là Luật Các tổ chức tín dụng (2010, sửa đổi năm 2017 và 2024), trong đó quy định các ngân hàng thương mại phải thành lập bộ phận KTNB độc lập và thực hiện cơ chế báo cáo trực tiếp lên Hội đồng quản trị. Về mặt triển khai thực tiễn, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN [21] (ban hành ngày 18/5/2018 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2019) được xem là văn bản trọng yếu, quy định khung tổng thể về hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này chính thức áp dụng mô hình ba tuyến phòng thủ, bao gồm: tuyến thứ nhất là các đơn vị kinh doanh; tuyến thứ hai là bộ phận quản lý rủi ro và tuân thủ; và tuyến thứ ba là chức năng KTNB. Đáng chú ý, đến cuối năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư 83/2025/TT-NHNN đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc nâng cấp chuẩn mực quản trị rủi ro của hệ thống ngân hàng. Điểm nhấn cốt lõi của thông tư là siết chặt kỷ luật quản trị rủi ro công nghệ và hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm tăng cường khả năng chống chịu của ngành. Tuy nhiên, vấn đề này đặc biệt rõ trong những tổ chức có cấu trúc quản trị mang tính thứ bậc cao, nơi quyền lực của ban quản lý giữ vai trò chi phối, nhất là tại các ngân hàng thương mại cổ phần quy mô lớn hoặc ngân hàng có sở hữu nhà nước.

2.2 Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm và phát triển giả thuyết của mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở ba nền tảng lý thuyết gồm Lý thuyết đại diện (Agency Theory), Lý thuyết thể chế (Institutional Theory) và Lý thuyết dựa trên Nguồn lực (Resource-Based View – RBV), nghiên cứu xây dựng các giả thuyết nhằm giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến vai trò của KTNB. Các lý thuyết này không chỉ cung cấp cơ sở lý luận cho việc lựa chọn các biến nghiên cứu mà còn được củng cố bởi nhiều bằng chứng thực nghiệm trong và ngoài nước, qua đó làm rõ cơ chế tác động của từng nhân tố đến vai trò của KTNB trong doanh nghiệp.

Lý thuyết đại diện [18], sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền điều hành làm phát sinh bất cân xứng thông tin và xung đột lợi ích giữa các chủ thể trong doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, KTNB được xem là một cơ chế giám sát độc lập giúp tăng cường tính minh bạch, hạn chế hành vi cơ hội của nhà quản lý và nâng cao hiệu quả quản trị. Từ góc độ này, tính độc lập của kiểm toán viên nội bộ là điều kiện tiên quyết để bảo đảm tính khách quan trong hoạt động kiểm toán và nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng đảm bảo và tư vấn. Kết quả của nhiều nghiên cứu thực nghiệm như Endaya và Hanefah [12], Ta và Doan [26], Khanam [19] và Hazaea và cộng sự [14] đều cho thấy tính độc lập có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động KTNB và chất lượng quản trị doanh nghiệp. Sự thống nhất giữa lập luận lý thuyết và kết quả thực nghiệm là cơ sở để nghiên cứu đề xuất giả thuyết

H1: Tính độc lập có tác động tích cực (+) đến vai trò của KTNB tại VCB.

Lý thuyết dựa trên nguồn lực [8], năng lực chuyên môn của kiểm toán viên nội bộ được xem là một nguồn lực chiến lược có giá trị, góp phần tạo lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ phận KTNB. Nguồn lực này được thể hiện thông qua trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn của kiểm toán viên. Các nghiên cứu của Endaya và Hanefah [12], Abbott và cộng sự [1], Afzal [2] và Khanam [19] đều khẳng định rằng năng lực chuyên môn càng cao thì khả năng phát hiện rủi ro, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ và cung cấp các khuyến nghị có giá trị càng được nâng cao, qua đó gia tăng vai trò của KTNB trong tổ chức. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết

H2: Năng lực chuyên môn có tác động tích cực (+) đến vai trò của KTNB tại VCB.

Bên cạnh nguồn nhân lực, RBV cũng nhấn mạnh chất lượng thực hiện công việc là yếu tố phản ánh năng lực khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của tổ chức. Trong lĩnh vực KTNB, chất lượng công việc kiểm toán được thể hiện thông qua việc tuân thủ quy trình kiểm toán, áp dụng đầy đủ các thủ tục kiểm toán, thu thập bằng chứng thích hợp và ban hành các báo cáo kiểm toán có giá trị. Kết quả nghiên cứu của Arena và Azzone [7], Cohen và Sayag [10] và Afzal [2] cho thấy chất lượng thực hiện công việc kiểm toán có mối quan hệ tích cực với hiệu quả hoạt động KTNB và khả năng tạo giá trị cho doanh nghiệp. Dựa trên nền tảng lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất giả thuyết

H3: Chất lượng công việc kiểm toán có tác động tích cực (+) đến vai trò của KTNB tại VCB.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, RBV cho rằng năng lực công nghệ thông tin là một nguồn lực chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. Đối với KTNB, việc ứng dụng công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo và kiểm toán liên tục giúp nâng cao chất lượng đánh giá rủi ro, tăng hiệu quả giám sát và cải thiện khả năng hỗ trợ ra quyết định. Quan điểm này cũng phù hợp với Chuẩn mực Kiểm toán nội bộ toàn cầu [17], trong đó nhấn mạnh yêu cầu tăng cường ứng dụng công nghệ trong hoạt động KTNB. Các nghiên cứu gần đây đều ghi nhận vai trò tích cực của công nghệ trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động KTNB. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết

H4: Ứng dụng công nghệ thông tin có tác động tích cực (+) đến vai trò của KTNB tại VCB.

Theo Lý thuyết thể chế [11], hiệu quả hoạt động của tổ chức chịu ảnh hưởng đáng kể từ môi trường thể chế, bao gồm các quy định pháp lý, chuẩn mực nghề nghiệp và sự cam kết của ban lãnh đạo. Trong hoạt động KTNB, sự hỗ trợ của ban lãnh đạo được thể hiện thông qua việc bảo đảm tính độc lập của bộ phận KTNB, phân bổ đầy đủ nguồn lực, tạo điều kiện tiếp cận thông tin và thúc đẩy việc thực hiện các khuyến nghị kiểm toán. Đồng thời, dưới góc độ RBV, sự hỗ trợ của lãnh đạo còn góp phần huy động và khai thác hiệu quả các nguồn lực chiến lược của bộ phận KTNB. Kết quả nghiên cứu của Endaya và Hanefah [12], Ta và Doan [26] và Hazaea và cộng sự [14] đều chứng minh rằng sự cam kết và hỗ trợ của lãnh đạo có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động và vai trò của KTNB. Trên cơ sở kết hợp giữa lập luận lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất giả thuyết

H5: Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo có tác động tích cực (+) đến vai trò của KTNB tại VCB.

Bảng 1: Tổng hợp các nghiên cứu trước và xây dựng giả thuyết nghiên cứu.

Mã giả thuyết	Biến độc lập	Kỳ vọng dấu	Cơ sở lý thuyết	Cơ chế tác động	Nghiên cứu tham khảo
H1	Tính độc lập	Tính độc lập có ảnh hưởng tích cực đến vai trò của KTNB	Lý thuyết đại diện	Mức độ độc lập của bộ phận kiểm toán nội bộ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nên giúp tăng tính khách quan, giảm xung đột lợi ích, nâng cao hiệu quả giám sát	Jensen & Meckling [18]; Endaya & Hanefah [12]; Hazaea và cộng sự [14]
H2	Năng lực chuyên môn	Năng lực chuyên môn có ảnh hưởng tích cực đến vai trò của KTNB	Lý thuyết dựa trên nguồn lực	Trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm chuyên môn của kiểm toán viên nội bộ góp phần nâng cao chất lượng đánh giá, phát hiện rủi ro và tư vấn	Barney [8]; Abbott và cộng sự [1]; Afzal [2]; Khanam [19]
H3	Chất lượng công việc kiểm toán	Chất lượng công việc kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến vai trò của KTNB	Lý thuyết dựa trên nguồn lực	Mức độ tuân thủ chuẩn mực và hiệu quả thực hiện các cuộc kiểm toán nội bộ sẽ bảo đảm quy trình kiểm toán, tăng độ tin cậy của kết quả kiểm toán	Barney [8]; Arena & Azzone [7]; Cohen & Sayag [10]; Afzal [2]
H4	Ứng dụng công nghệ thông tin	Ứng dụng CNTT có ảnh hưởng tích cực đến vai trò của KTNB	Lý thuyết dựa trên nguồn lực	Mức độ ứng dụng công nghệ, hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động kiểm toán nội bộ sẽ làm tăng hiệu quả phân tích dữ liệu, kiểm toán liên tục và quản trị rủi ro	Barney [8]; IIA [17]
H5	Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo	Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo có ảnh hưởng tích cực đến vai trò của KTNB	Lý thuyết thể chế & Lý thuyết dựa trên nguồn lực	Mức độ quan tâm, cam kết và hỗ trợ của ban lãnh đạo đối với hoạt động kiểm toán nội bộ sẽ bảo đảm nguồn lực, tăng tính độc lập và thúc đẩy thực hiện kiến nghị kiểm toán	DiMaggio & Powell [11]; Endaya & Hanefah [12]; Ta và Doan [26]; Hazaea và cộng sự [14]

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Biến phụ thuộc của mô hình là Vai trò của KTNB tại VCB, được kỳ vọng chịu tác động thuận chiều (+) từ cả năm nhân tố nêu trên.

Nhìn chung, các giả thuyết nghiên cứu được phát triển trên cơ sở kết hợp giữa nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, trong đó Lý thuyết đại diện cung cấp cơ sở giải thích vai trò của tính độc lập trong việc nâng cao hiệu quả giám sát của KTNB; Lý thuyết thể chế làm rõ ảnh hưởng của môi trường quản trị và sự hỗ trợ của ban lãnh đạo; trong khi Lý thuyết dựa trên nguồn lực nhấn mạnh vai trò của năng lực chuyên môn, chất lượng thực hiện công việc và năng lực công nghệ như những nguồn lực chiến lược quyết định khả năng tạo giá trị của KTNB. Sự kết hợp này tạo nên cơ sở lý luận vững chắc cho mô hình nghiên cứu đề xuất.

3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng bằng phần mềm SPSS 26.0 để kiểm tra thực nghiệm các nhân tố quyết định KTNB trong các ngân hàng thương mại Việt Nam, phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây [6, 12, 14]. Thiết kế tích hợp Lý thuyết đại diện, Lý thuyết Thể chế và RBV để khái niệm hóa

KTNB như cấu trúc đa chiều. Bảng hỏi cấu trúc thu thập dữ liệu sơ cấp từ những người trả lời trực tiếp tham gia vào các hoạt động KTNB và quản trị.

Đối tượng khảo sát và phương pháp chọn mẫu:

- Đối tượng tham gia khảo sát bao gồm các cán bộ có hiểu biết trực tiếp về hoạt động KTNB, bao gồm: (i) Kiểm toán viên nội bộ cấp chuyên viên và chuyên viên cao cấp; (ii) Trưởng nhóm và quản lý KTNB; (iii) Cán bộ cấp trưởng/phó phòng trong các bộ phận quản lý rủi ro, tuân thủ, kiểm soát nội bộ – những người thường xuyên tương tác với chức năng KTNB tại VCB.

- Phương pháp chọn mẫu theo mục đích được áp dụng dựa trên các tiêu chí: (i) Có ít nhất 1 năm kinh nghiệm làm việc tại bộ phận KTNB hoặc các bộ phận có liên quan trực tiếp; (ii) Trực tiếp tham gia vào quy trình kiểm toán hoặc có tương tác thường xuyên với kiểm toán viên nội bộ; (iii) Am hiểu về khung quy định KTNB tại VCB. Lý do lựa chọn phương pháp chọn mẫu theo mục đích là để đảm bảo người trả lời có đủ kiến thức và kinh nghiệm để đưa ra đánh giá có giá trị về các nhân tố ảnh hưởng đến KTNB [23].

Thu thập dữ liệu và cấu trúc bảng hỏi:

- Khảo sát được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 4/2025 - 11/2025 qua phương thức thu thập dữ liệu điện tử qua Google Forms được lựa chọn vì: (i) Tiết kiệm thời gian và chi phí; (ii) Cho phép phân phối rộng đến nhiều chi nhánh và bộ phận của Vietcombank; (iii) Tự động mã hóa dữ liệu giảm sai sót nhập liệu; (iv) Đảm bảo tính ẩn danh tương đối.

- Bảng hỏi được cấu trúc thành ba phần chính: (i) Phần A là Thông tin cá nhân (5 câu hỏi): giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm, bộ phận công tác. Phần này thu thập đặc điểm mẫu để phân tích nhân khẩu học và kiểm tra tính đại diện; (ii) Phần B là thang đo biến độc lập (21 biến quan sát): gồm 5 thang đo cho 5 nhân tố (IND: 5 biến; COM: 5 biến; QW: 5 biến; IT: 3 biến; MS: 3 biến), và (iii) Phần C là thang đo biến phụ thuộc (5 biến quan sát): đo lường vai trò của KTNB trong quản trị, quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ, sử dụng thang Likert 5 điểm (1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý).

- Phiếu khảo sát được xem là hợp lệ khi đáp ứng đồng thời tất cả các tiêu chí sau:

+ Tính hợp lệ của người trả lời: Đáp viên xác nhận trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động KTNB tại Vietcombank, mỗi địa chỉ email chỉ được phép nộp một lần. Kết quả trả lời trả lời điền đầy đủ tất cả 26 biến quan sát trong thang đo (Phần B và C), không bỏ trống bất kỳ câu nào; và không có mẫu trả lời bất thường hoặc mâu thuẫn, ví dụ: chọn toàn bộ cùng một giá trị cho tất cả câu hỏi.

+ Thời gian hoàn thành hợp lý: Phiếu hoàn thành trong thời gian tối thiểu khoảng 10 phút (lọc qua hệ thống Google Forms để loại phiếu điền quá nhanh (dưới 3 phút khi trả lời bảng hỏi) thì kết quả trả lời có thể là ngẫu nhiên).

Cỡ mẫu

- Mẫu khảo sát được xác định dựa trên hai tiêu chí. Thứ nhất, đối với EFA biến độc lập, nghiên cứu sử dụng 21 biến quan sát; theo tỷ lệ tối thiểu 5:1 giữa số quan sát và số biến quan sát, cỡ mẫu cần thiết là 105 quan sát [13]. Mẫu hợp lệ 114 quan sát đáp ứng ngưỡng tối thiểu này. Thứ hai, đối với hồi quy bội, theo tiêu chí $N \geq 50 + 8m$, với $m = 5$ biến độc lập, cỡ mẫu tối thiểu là 90 quan sát [27]. Do đó, mẫu 114 quan sát đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho hồi quy. Tuy nhiên, nghiên cứu thừa nhận rằng cỡ mẫu còn tương đối hạn chế, có thể ảnh hưởng đến sức mạnh thống kê, đặc biệt đối với biến QW có $p = 0,054$.

Nghiên cứu đã vận dụng các nguyên tắc cốt lõi thuộc 4/5 thành phần của khung Chuẩn mực KTNB Toàn cầu 2024 có liên quan trực tiếp đến vai trò và hiệu quả hoạt động của kiểm toán viên nội bộ thay vì chỉ dừng lại ở một hoặc vài tiêu chí đơn lẻ như các nghiên cứu trước trong bối cảnh chuyển đổi số khi thiết kế thang đo cho các biến của mô hình kiểm định thực nghiệm các cấu trúc này trong bối cảnh NHTM Việt Nam (Bảng 2).

Bảng 2: Đo lường các biến số của mô hình nghiên cứu.

Biến số	Mẫu hóa	Số biến quan sát	Định nghĩa cấu trúc	Tham khảo các nghiên cứu trước	Tham chiếu IIA/GIAS 2024
Tính độc lập	IND	5	Tính tự chủ của chức năng KTNB trong lập kế hoạch, báo cáo và tiếp cận thông tin.	Afzal [2]; Nguyễn Thị Quế và cộng sự [24]; Alqaraleh và cộng sự [5]	Domain III - Governing the IA Function

Biến số	Mẫu hóa	Số biến quan sát	Định nghĩa cấu trúc	Tham khảo các nghiên cứu trước	Tham chiếu IIA/GIAS 2024
Năng lực chuyên môn	COM	5	Kiến thức kỹ thuật, kinh nghiệm và phán đoán đạo đức của kiểm toán viên.	Ahmad và cộng sự [3]; Hazaea và cộng sự [14]; Hung & Que [16]	Domain II - Ethics and Professionalism
Chất lượng công việc kiểm toán	QW	5	Tính nghiêm ngặt, chính xác và giá trị gia tăng của hoạt động kiểm toán.	Cohen & Sayag [10]; Hung & Que [16]; Nguyễn Thị Quế và cộng sự [24]	Domain V - Performing IA Services
Ứng dụng CNTT	IT	3	Mức độ sử dụng công cụ kỹ thuật số và phân tích dữ liệu trong kiểm toán.	Almahuzi [4]; Lonto & Pandowo [20]; Zha [28]	Domain III - Governing the IA Function
Hỗ trợ ban lãnh đạo	MS	3	Cam kết của lãnh đạo cấp cao, cung cấp nguồn lực và phản hồi với kiến nghị kiểm toán.	Endaya & Hanefah [12]; Ahmad và cộng sự [3]	Domain I - Purpose of Internal Auditing
Vai trò KTNB	IA	5	Chức năng chiến lược và đảm bảo của KTNB trong quản trị, kiểm soát và quản lý rủi ro.	Alqudah và cộng sự [6]; Hazaea và cộng sự [14]	Domain I - Purpose of Internal Auditing

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

4 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Đặc điểm mẫu quan sát

Mẫu 114 người trả lời có đặc điểm nhân khẩu học đa dạng, trong đó toàn bộ (100%) người trả lời có trình độ từ đại học trở lên (48,2% có trình độ sau đại học) và 56,1% có trên 5 năm kinh nghiệm, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu.

Bảng 3: Thống kê mẫu khảo sát.

Đặc điểm	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	52	45,6
	Nữ	62	54,4
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	28	24,6
	30 – 40 tuổi	51	44,7
	Trên 40 tuổi	35	30,7
Trình độ học vấn	Đại học	59	51,8
	Sau đại học (Thạc sĩ/Tiến sĩ)	55	48,2
Kinh nghiệm	Dưới 3 năm	20	17,5
	3 – 5 năm	30	26,3
	Trên 5 năm	64	56,1

Đặc điểm	Phân loại	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Bộ phận công tác	KTNB trực tiếp	15	13,2
	Quản lý rủi ro / Tuân thủ	28	24,6
	Kiểm soát nội bộ	71	62,3

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

4.2 Kiểm định Cronbach's Alpha

Tính nhất quán nội bộ của từng cấu trúc được đánh giá bằng Cronbach's Alpha. Kết quả dao động từ 0,765 (Tính độc lập) đến 0,909 (Chất lượng công việc kiểm toán), tất cả đều vượt ngưỡng 0,7 [25]. Tất cả Hệ số tương quan Biến-Tổng Hiệu chỉnh (CITC) đều vượt 0,3, xác nhận tương quan liên mục thỏa đáng.

Bảng 4: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha.

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha	Phân loại
Tính độc lập (IND)	5	0,765	Chấp nhận được
Năng lực chuyên môn (COM)	5	0,843	Tốt
Chất lượng công việc KT (QW)	5	0,909	Rất tốt
Ứng dụng CNTT (IT)	3	0,812	Tốt
Hỗ trợ ban lãnh đạo (MS)	3	0,798	Tốt
Vai trò KTNB (IA)	5	0,856	Tốt

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Thang đo Tính độc lập (IND) có hệ số Cronbach's Alpha thấp nhất (0,765) và nhiều biến ở mức biên và phản chiếu tính độc lập trong các NHTM thể hiện qua hành vi tác nghiệp chuyên môn của Kiểm toán viên nội bộ thực chất chưa hoàn toàn nhất quán, phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

4.3 Phân tích EFA

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện bằng phân tích thành phần chính với xoay Varimax trên 21 biến quan sát. KMO = 0,888 xác nhận mức độ đầy đủ của mẫu; Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (χ^2 = 1817,358, df = 210, p < 0,001). Bốn thành phần với eigenvalue > 1 được trích xuất, giải thích 70,05% tổng phương sai (vượt ngưỡng 50%). Phần lớn hệ số tải nhân tố chính đạt từ mức chấp nhận được trở lên; một số biến có tải chéo được giữ lại do phù hợp với cơ sở lý thuyết và mục tiêu kiểm định mô hình. Đối với biến phụ thuộc, EFA riêng biệt tạo ra một nhân tố duy nhất (eigenvalue = 2,928, giải thích 58,55% phương sai; KMO = 0,786, Bartlett χ^2 = 202,705, p < 0,001).

Bảng 5: Phân tích EFA biến độc lập.

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,888
Bartlett's Test of Sphericity	
Approx. Chi-Square	1817,358
df	210
Sig.	0,000

Bảng 6: Ma trận tải nhân tố xoay của các biến độc lập.

Biến	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4	Nhóm tải chính
IND1	0,047	0,513	-0,030	0,487	IND
IND2	0,086	-0,077	0,129	0,760	IND
IND3	0,139	0,316	0,040	0,696	IND
IND4	0,134	0,283	0,225	0,658	IND

IND5	0,106	0,055	0,569	0,604	IND
COM1	0,231	0,400	0,674	0,176	COM
COM2	0,329	0,280	0,736	0,216	COM
COM3	0,212	0,593	0,476	0,250	COM/QW
COM4	0,559	0,270	0,475	0,090	COM/QW
COM5	0,284	0,677	0,219	0,181	COM/QW
QW1	0,289	0,777	0,280	0,122	QW
QW2	0,304	0,723	0,409	0,133	QW
QW3	0,408	0,676	0,321	0,067	QW
QW4	0,166	0,562	0,603	0,071	QW/COM
QW5	0,489	0,620	0,146	0,201	QW
IT1	0,835	0,053	0,240	0,027	IT-MS
IT2	0,796	0,147	0,324	0,044	IT-MS
IT3	0,754	0,273	0,308	0,005	IT-MS
MS1	0,826	0,318	0,092	0,166	IT-MS
MS2	0,743	0,379	-0,010	0,315	IT-MS
MS3	0,681	0,390	-0,039	0,329	IT-MS

Kết quả EFA hội tụ về 4 nhân tố thay vì 5 nhân tố giả định ban đầu vì IT và MS hội tụ thành một nhân tố duy nhất đã phản ánh thực tế rằng trong bối cảnh ngân hàng Việt Nam, việc ứng dụng CNTT phụ thuộc cao vào sự cam kết và phân bổ nguồn lực của ban lãnh đạo. Điều này có hàm ý quan trọng rằng để nâng cao ứng dụng CNTT trong KTNB, cần đồng thời nâng cao cam kết quản lý và hai nhân tố này không thể tách rời trong giai đoạn hiện tại của Việt Nam. Mặc dù kết quả EFA cho thấy IT và MS hội tụ thành một nhân tố duy nhất, nhóm tác giả quyết định giữ nguyên mô hình hồi quy với năm biến độc lập riêng biệt (không gộp IT và MS thành một biến tổng hợp), dựa trên các căn cứ sau: (i) Thứ nhất, ứng dụng CNTT (IT) và sự hỗ trợ của ban lãnh đạo (MS) là hai cấu trúc khái niệm khác biệt theo khung Global Internal Audit Standards [17] và các nghiên cứu nền tảng là IT phản ánh năng lực công nghệ và hạ tầng phân tích dữ liệu của bộ phận KTNB, còn MS phản ánh cam kết, nguồn lực và phản hồi của lãnh đạo cấp cao đối với hoạt động kiểm toán nên hai cơ chế tác động khác nhau dù có liên hệ chặt chẽ trong thực tiễn triển khai; (ii) Thứ hai, các giả thuyết H4 và H5 được phát triển độc lập từ RBV và Lý thuyết thể chế; việc giữ hai biến cho phép kiểm định riêng tác động trực tiếp của từng cơ chế; (iii) Thứ ba, hệ số tương quan IT và MS ($r = 0,761$) ở mức khá cao nhưng vẫn thấp hơn ngưỡng 0,80 - 0,90 do đó chưa có bằng chứng về đa cộng tuyến nghiêm trọng. Vì vậy, hiện tượng hội tụ trong EFA được diễn giải như một đặc điểm bối cảnh cần thảo luận, thay vì là cơ sở bắt buộc phải gộp biến trong mô hình giả thuyết.

Bảng 7: Phân tích EFA biến phụ thuộc.

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,786
Bartlett's Test of Sphericity	
Approx. Chi-Square	202,705
df	10
Sig.	0,000

Phân tích EFA riêng biệt cho biến phụ thuộc IA, gồm 5 biến quan sát (IA1–IA5), tạo ra một nhân tố duy nhất (eigenvalue = 2,928, giải thích 58,55% phương sai). Hệ số KMO đạt 0,786 (> 0,5), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê với df = 10 và Sig. = 0,000 (< 0,05), cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 8: Hệ số tải nhân tố của biến phụ thuộc IA.

Biến quan sát	**Hệ số tải nhân tố**
IA1	0,602
IA2	0,849

IA3	0,753
IA4	0,776
IA5	0,822

Kết quả cho thấy năm biến quan sát của IA cùng tải lên một nhân tố duy nhất, với hệ số tải từ 0,602 đến 0,849, đáp ứng yêu cầu về giá trị hội tụ của thang đo biến phụ thuộc.

4.4 Thống kê mô tả

Bảng 9: Thống kê mô tả.

Biến số	Mean	Std. Deviation
Tính độc lập (IND)	3,87	0,73
Năng lực chuyên môn (COM)	3,92	0,68
Chất lượng công việc KT (QW)	3,79	0,69
Ứng dụng CNTT (IT)	3,41	0,76
Hỗ trợ ban lãnh đạo (MS)	3,58	0,71
Vai trò KTNB (IA)	3,84	0,73

Kết quả của bảng 9 xác nhận phân phối chuẩn đơn biến (Tabachnick & Fidell, 2019) và phù hợp để phân tích hồi quy. Giá trị trung bình thấp nhất của Ứng dụng CNTT (3,41) đặc biệt đáng chú ý, xác nhận Hung & Que [15] và Zha [28] về việc áp dụng công cụ kiểm toán kỹ thuật số còn hạn chế trong các ngân hàng tại Việt Nam.

Bảng 10: Ma trận tương quan Pearson.

Biến	IA	IND	COM	QW	IT	MS
IA	1					
IND	0,583**	1				
COM	0,652**	0,576**	1			
QW	0,659**	0,523**	0,832**	1		
IT	0,526**	0,321**	0,660**	0,615**	1	
MS	0,589**	0,478**	0,612**	0,677**	0,761**	1

*Ghi chú: ** tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01. Tất cả các biến độc lập đều có tương quan thuận với IA; tương quan IT-MS tương đối cao nhưng các chỉ số VIF trong hồi quy vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận được.*

4.5 Kiểm tra đa cộng tuyến

Bảng 11: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến.

Biến số	Tolerance	VIF	Đánh giá
Tính độc lập (IND)	0,596	1,679	Không có đa cộng tuyến
Năng lực chuyên môn (COM)	0,235	4,256	Chấp nhận được
Chất lượng công việc KT (QW)	0,260	3,842	Chấp nhận được
Ứng dụng CNTT (IT)	0,331	3,021	Chấp nhận được
Hỗ trợ ban lãnh đạo (MS)	0,316	3,166	Chấp nhận được (VIF < 5)

Tất cả giá trị VIF đều dưới ngưỡng 5,0 được khuyến nghị bởi Hair và cộng sự [13], xác nhận không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình hồi quy, mặc dù chỉ số Tolerance của COM (0,235) và QW (0,260) tương đối thấp do mức tương quan cao giữa hai biến này (r = 0,832). Tương tự, tương quan giữa IT và MS (r = 0,761) làm gia tăng VIF của hai biến này lên lần lượt 3,021 và 3,166. Do tất cả giá trị VIF vẫn nằm dưới ngưỡng 5,0, nghiên cứu giữ hai biến này trong mô hình hồi quy nhằm kiểm định riêng hai cơ chế lý thuyết: năng lực công nghệ và hỗ trợ quản lý.

4.6 Phân tích hồi quy

Bảng 12. Model Summary[b]

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Durbin-Watson
1	0,738[a]	0,544	0,523	2,020

a. Predictors: (Constant), MS, IND, COM, QW, IT. b. Dependent Variable: IA.

Bảng 13. ANOVA[a]

Model	df	F	Sig.
Regression	5	25,797	0,000[b]
Residual	108		
Total	113		

a. *Dependent Variable: IA. b. Predictors: (Constant), MS, IND, COM, QW, IT.*

Kết quả kiểm định F cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê tổng thể: F(5, 108) = 25,797, p = 0,000 (< 0,01). Điều này khẳng định tổ hợp 5 biến độc lập (IND, COM, QW, IT, MS) giải thích có ý nghĩa sự biến thiên của biến phụ thuộc IA (Vai trò của KTNB), phù hợp với R^2 = 0,544 và Adjusted R^2 = 0,523 đã trình bày ở Bảng 12, nghĩa là mô hình giải thích được khoảng 52,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc sau khi hiệu chỉnh.

Bảng 14. Coefficients[a]

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
Tính độc lập (IND)	0,245	0,074	0,277	3,290	0,001***
Năng lực chuyên môn (COM)	0,148	0,133	0,149	1,111	0,269
Chất lượng công việc KT (QW)	0,240	0,123	0,248	1,948	0,054
Ứng dụng CNTT (IT)	0,065	0,086	0,086	0,764	0,446
Hỗ trợ ban lãnh đạo (MS)	0,115	0,101	0,132	1,142	0,256

*a. Dependent Variable: IA. *** p < 0,01.*

Các giả định cơ bản của hồi quy tuyến tính được kiểm tra thông qua hệ số Durbin-Watson, chỉ số đa cộng tuyến, phân phối phần dư chuẩn hóa và đồ thị phần dư. Hệ số Durbin-Watson đạt 2,020, cho thấy không có dấu hiệu tự tương quan nghiêm trọng. Các chỉ số VIF đều nhỏ hơn 5, xác nhận không có đa cộng tuyến nghiêm trọng. Histogram của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn; Normal P-P Plot cho thấy các điểm quan sát phân bố tương đối sát đường chéo kỳ vọng. Scatterplot giữa phần dư chuẩn hóa và giá trị dự báo chuẩn hóa không thể hiện dạng hình học rõ rệt, cho thấy chưa có dấu hiệu nghiêm trọng về vi phạm giả định tuyến tính và phương sai sai số đồng nhất.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$IA = 0,277 \times IND + 0,149 \times COM + 0,248 \times QW + 0,086 \times IT + 0,132 \times MS$$

Bảng 15. Tóm tắt kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Nhân tố	β chuẩn hóa	P-value	Kết luận
H1	Tính độc lập (IND)	0,277	0,001***	Chấp nhận
H2	Năng lực chuyên môn (COM)	0,149	0,269	Bác bỏ
H3	Chất lượng công việc KT (QW)	0,248	0,054	Bác bỏ
H4	Ứng dụng CNTT (IT)	0,086	0,446	Bác bỏ
H5	Hỗ trợ ban lãnh đạo (MS)	0,132	0,256	Bác bỏ

*Ghi chú: Adjusted R^2 = 0,523; F(5,108) = 25,797; p < 0,001; *** p < 0,01. QW có p = 0,054, gần ngưỡng ý nghĩa 5%, cho thấy tiềm năng trở thành nhân tố đáng kể khi cỡ mẫu tăng. Tính độc lập (IND) là nhân tố duy nhất đạt ý nghĩa thống kê ở mức 1%.*

5 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tính độc lập (IND) là nhân tố có tác động mạnh nhất và có ý nghĩa thống kê rõ rệt đến vai trò của kiểm toán nội bộ, với hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa B = 0,245 và hệ số Beta chuẩn hóa β = 0,277 (p = 0,001 < 0,01). Đây là nhân tố duy nhất đạt ý nghĩa thống kê trong mô hình và phát hiện này khẳng định vị trí trung tâm của tính độc lập trong hoạt động kiểm toán nội bộ, phù hợp với quan điểm của Khuôn khổ Thực hành nghề nghiệp KTNB Quốc tế [17] và các nghiên cứu trước đây, vốn xem tính độc lập là điều kiện tiên quyết để bộ phận KTNB thực hiện chức năng đảm bảo và tư vấn một cách khách quan, không chịu ảnh hưởng bởi các bộ phận được kiểm toán. Bên cạnh đó, tại Vietcombank, cơ cấu quyền sở hữu với nhà nước là cổ đông lớn (khoảng 74% vốn) tạo ra bài toán đại diện phức tạp hơn: không chỉ là xung đột cổ đông – ban quản lý, mà còn là xung đột giữa lợi ích nhà nước và lợi ích cổ đông thiểu số, cũng như xung đột giữa mục tiêu chính sách (tín dụng định hướng) và mục tiêu thương mại. Trong bối cảnh đó, KTNB độc lập đóng vai trò 'gác cổng' đặc biệt quan trọng: β = 0,277 tuy không lớn nhưng là tác động duy nhất đo được, phản ánh rằng các doanh nghiệp có quản trị phức tạp đòi hỏi tính độc lập cao hơn. Thông tư 13/2018/TT-NHNN [21] quy định KTNB phải báo cáo trực tiếp lên Hội đồng quản trị/Ủy ban Kiểm toán; đây là một áp lực tuân thủ mang tính thể chế, và kết quả kiểm định gợi ý rằng các chuẩn mực về tính độc lập đang dần được thể hiện qua thực tiễn nghề nghiệp, không chỉ dừng ở tuân thủ hình thức mà còn là dấu hiệu của sự tự nguyện khi tuân thủ chuẩn mực.

Với ba nhân tố, Năng lực chuyên môn (COM, β = 0,149; p = 0,269), Hỗ trợ của ban lãnh đạo (MS, β = 0,132; p = 0,256) và Ứng dụng công nghệ thông tin (IT, β = 0,086; p = 0,446) - đều không đạt ý nghĩa thống kê ở các ngưỡng phổ biến (5% và 10%). Mặc dù dấu hệ số của cả ba biến đều dương, phù hợp với kỳ vọng lý thuyết ban đầu, kết quả kiểm định chưa cung cấp đủ bằng chứng thống kê để khẳng định các nhân tố này có tác động có ý nghĩa đến vai trò của kiểm toán nội bộ trong bối cảnh mẫu nghiên cứu hiện tại. Điều này có thể được lý giải bởi thực trạng chuyển đổi số trong hoạt động KTNB tại các NHTM Việt Nam nói chung và VCB nói riêng vẫn đang trong giai đoạn triển khai không đồng đều, cũng như việc năng lực chuyên môn và sự hỗ trợ của ban lãnh đạo có thể phát huy tác động một cách gián tiếp, thông qua tính độc lập và chất lượng công việc kiểm toán, hơn là tác động trực tiếp đến vai trò của KTNB như giả thuyết ban đầu đặt ra. Sự hội tụ IT-MS trong EFA mang ý nghĩa quản lý quan trọng: đầu tư CNTT vào KTNB không thể tách rời khỏi cam kết lãnh đạo. Kinh nghiệm từ các ngân hàng Trung Quốc [28] và Indonesia [20] cho thấy bước nhảy vọt trong ứng dụng Audit 4.0 chỉ xảy ra khi ban lãnh đạo cấp cao chủ động thúc đẩy – không phải từ bộ phận KTNB tự phát triển.

Bên cạnh đó, Nhân tố Chất lượng công việc kiểm toán (QW) có tác động dương và ở mức khá lớn về độ lớn hệ số (β = 0,248), tuy nhiên chỉ đạt mức ý nghĩa thống kê ở ngưỡng 10% (p = 0,054), cho thấy dấu hiệu ảnh hưởng nhưng chưa đủ mạnh để khẳng định chắc chắn ở mức ý nghĩa thông thường 5%. Kết quả này gợi mở khả năng cần mở rộng cỡ mẫu hoặc bổ sung biến kiểm soát trong các nghiên cứu tiếp theo nhằm làm rõ hơn mối quan hệ này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong bối cảnh Vietcombank, tính độc lập là yếu tố then chốt cần được ưu tiên củng cố nhằm nâng cao vai trò của KTNB. Chất lượng công việc kiểm toán có dấu hiệu tác động tích cực ở mức cận biên, trong khi năng lực chuyên môn, công nghệ và sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cần được xem xét thêm trong các mô hình mở rộng với cơ chế tác động gián tiếp, điều tiết hoặc tương tác.

6 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm theo trường hợp tại Vietcombank cho thấy tính độc lập là nền tảng quan trọng đối với vai trò của KTNB. Trong khi năng lực chuyên môn, chất lượng công việc, ứng dụng CNTT và sự hỗ trợ quản lý tạo nền tảng vận hành cho KTNB, các yếu tố này chưa thể hiện tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu hiện tại. Kết quả nhấn mạnh hàm ý rằng Vietcombank cần tiếp tục bảo vệ vị thế độc lập của KTNB thông qua cơ chế báo cáo, quyền tiếp cận thông tin, quyền xác định phạm vi kiểm toán và sự bảo đảm không can thiệp vào kết luận kiểm toán. Đồng thời, ngân hàng cần phát triển năng lực kiểm toán số gắn với cam kết của lãnh đạo, bởi EFA cho thấy IT và MS có xu hướng hội tụ trong nhận thức của người trả lời. Do nghiên cứu chỉ thực hiện tại một ngân hàng và mẫu khảo sát có tỷ trọng lớn từ các bên liên quan nội bộ ngoài bộ phận KTNB, kết quả không nên được

khái quát trực tiếp cho toàn bộ hệ thống NHTM Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng mẫu sang nhiều ngân hàng, bổ sung dữ liệu khách quan về hoạt động KTNB và kiểm định các cơ chế trung gian hoặc điều tiết giữa năng lực công nghệ, hỗ trợ lãnh đạo và vai trò KTNB.

7 LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này có sử dụng kết quả là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học có mã số CT-2401-239 theo Quyết định số 2541/QĐ-ĐHNH ngày 4/7/2025 do Đỗ Thị Hương là Chủ nhiệm đề tài và được tài trợ kinh phí bởi trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ này!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Abbott, L. J., Daugherty, B., Parker, S., & Peters, G. F. (2016). Internal audit quality and financial reporting quality: The joint importance of independence and competence. *Journal of Accounting Research*, 54(1), 3–40. doi:10.1111/1475-679X.12099

[2] Afzal, M. (2023). Evaluation of factors contributing to the effectiveness of internal audit quality in Pakistani commercial banks. *International Journal of Financial Studies*, 11(4), Article 129. doi:10.3390/ijfs11040129

[3] Ahmad, A. Y. A. B., Atta, A. A. M. B., Alawawdeh, H. A., Aljundi, N. A., Morshed, A., Dahbour, S. A., & Alqaraleh, M. H. (2023). The effect of system quality and user quality of information technology on internal audit effectiveness in Jordan, and the moderating effect of management support. *Applied Mathematics and Information Sciences*, 17(5), 859–866. doi:10.18576/amis/170512

[4] Almahuzi, A. S. (2020). *Factors impacting the effectiveness of internal audit in the Saudi Arabian public sector* (Doctoral dissertation). Victoria University, Melbourne, Australia.

[5] Alqaraleh, M. H., Nour, A. I., Kasasbeh, F. I., & Kielani, J. Z. (2026). Navigating financial clarity: The impact of internal audit outsourcing and auditor experience, moderated by self-efficacy in understandability of financial reporting. *Journal of Islamic Marketing*, 17(2), 772–790. doi:10.1108/JIMA-11-2023-0383

[6] Alqudah, H., Nour, A., & Al-Okdeh, S. (2023). The role of audit committee characteristics in improving the effectiveness of the internal audit function. *Administrative Sciences*, 13(4), Article 105.

[7] Arena, M., & Azzone, G. (2009). Identifying organizational drivers of internal audit effectiveness. *International Journal of Auditing*, 13(1), 43–60. doi:10.1111/j.1099-1123.2008.00392.x

[8] Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120. doi:10.1177/014920639101700108

[9] Basel Committee on Banking Supervision. (2012). *The internal audit function in banks*. Bank for International Settlements. https://www.bis.org/publ/bcbs223.pdf

[10] Cohen, A., & Sayag, G. (2010). The effectiveness of internal auditing: An empirical examination of its determinants in Israeli organisations. *Australian Accounting Review*, 20(3), 296–307. doi:10.1111/j.1835-2561.2010.00092.x

[11] DiMaggio, P. J., & Powell, W. W. (1983). The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields. *American Sociological Review*, 48(2), 147–160. doi:10.2307/2095101

[12] Endaya, K. A., & Hanefah, M. M. (2016). Internal auditor characteristics, internal audit effectiveness, and moderating effect of senior management. *Journal of Economic and Administrative Sciences*, 32(2), 160–176. doi:10.1108/JEAS-07-2015-0023

[13] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.

[14] Hazaea, S. A., Al-Matari, E. M., Omer, A. M., Farhan, N. H. S., & Zhu, J. (2024). The impact of internal audit system on performance: Evidence from emerging markets. *Humanities and Social Sciences Communications*, 11, Article 1307. doi:10.1057/s41599-024-03835-3

[15] Hung, N. V., & Que, N. T. (2024). Challenges and opportunities for internal audit in Vietnamese commercial banks: A digital transformation perspective. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, 15(2), 45–58.

[16] Hung, P. H., & Que, N. T. (2024). Factors affecting the ability to detect accounting fraud of internal auditors at Vietnamese commercial banks. *International Journal of Research in Engineering, Science and Management*, 7(3), 72–82.

[17] Institute of Internal Auditors. (2024). *Global internal audit standards*. The IIA. https://www.theiia.org/en/standards/2024-standards/global-internal-audit-standards/

[18] Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360. doi:10.1016/0304-405X(76)90026-X

[19] Khanam, Z. (2024). Effectiveness of internal auditing from the lens of internal audit factors: Empirical findings from the banking sector of Bangladesh. *Journal of Financial Crime*, 31(6), 1467–1484. doi:10.1108/JFC-11-2023-0299

[20] Lonto, M. P., & Pandowo, A. (2025). Does audit quality mediate the effect of information technology and competence on internal audit effectiveness? *Jurnal Akuntansi dan Auditing Indonesia*, 29(1), Article 3. doi:10.20885/jaai.vol29.iss1.art3
[21] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2018). *Thông tư số 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài*. NHNN.
[22] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). *Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-NHNN hợp nhất các quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ*. NHNN.
[23] Nguyễn, Đ. T. (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh* (2nd ed.). NXB Khoa học Xã hội.
[24] Nguyễn, T. Q., Phan, T. H., & Bùi, V. T. (2024). Chất lượng công việc kiểm toán và hiệu quả quản trị trong lĩnh vực ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Tài chính và Ngân hàng*, 16(1), 55–70.
[25] Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
[26] Ta, T. T., & Doan, T. N. (2022). Factors affecting internal audit effectiveness: Empirical evidence from Vietnam. *International Journal of Financial Studies*, 10(2), Article 37. doi:10.3390/ijfs10020037
[27] Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2019). *Using multivariate statistics* (7th ed.). Pearson.
[28] Zha, J. (2025). New quality productivity, optimization of internal audits in commercial banks, and intelligent collaboration. *Finance Research Letters*, 86, Article 108579. doi:10.1016/j.frl.2025.108579

ENHANCING THE ROLE OF INTERNAL AUDIT UNDER GLOBAL STANDARDS: AN EMPIRICAL STUDY AT VIETCOMBANK

DO THI HUONG[12]*, NGUYEN THI MAI HUONG[3], NGUYEN THI THU HIEN[4]

[1 4] *School of Finance and Accounting, Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam*

[2 3] *Faculty of Accounting and Auditing, Ho Chi Minh University of Banking, Vietnam*

**Corresponding author: 23000111.huong@student.iuh.edu.vn*

Abstract. From the perspective of the Global Internal Audit Standards issued by the Institute of Internal Auditors (IIA) in 2024, this paper examines the role of internal audit (IA) in corporate governance, risk management, and internal control in the specific case of Vietcombank. Drawing upon Agency Theory, Institutional Theory, and the Resource-Based View (RBV), the study approaches IA as a governance mechanism shaped by internal organizational capabilities and institutional pressures. Survey data were collected from 114 internal auditors, internal control, risk management, compliance officers, and managers who interact with the IA function at Vietcombank. The results show that independence is the only factor exerting a positive and statistically significant impact on the role of IA (standardized $\beta = 0.277$; $p = 0.001$). Professional competence, audit work quality, information technology application, and management support have positive coefficients but do not reach statistical significance at the 5% level. The study contributes case-based empirical evidence on IA effectiveness in a large Vietnamese commercial bank and recommends strengthening IA independence while cautiously interpreting generalization beyond Vietcombank.

Keywords. commercial banking, corporate governance, independence of internal audit, internal audit, internal control.

Ngày nhận bài: 06/07/2026
Ngày nhận đăng: 11/08/2026